TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP TĐ** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3691/2023/KDTM-ST
Ngày: 15-9-2023
V/v Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP TĐ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hải Quỳnh Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Ngọc Dưỡng;

2. Ông Cao Quốc Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Kim Anh – Thư ký Tòa án nhân dân TP TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 96/2023/TLST- KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2023 về "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4679/2023/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 5423/2023/QĐST-KDTM ngày 23 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* A

Địa chỉ: Số B, C, đường số S, KCN VNSH, TP TDM, tỉnh Bình Dương

Người đại diện hợp pháp: Ông ĐVT – Chỗ ở: S KDC SR, xã PK, huyện NB - Là Người đại diện theo ủy quyền *(có đơn xin vắng mặt)*

2. *Bị đơn:* B

Địa chỉ: Số SS đường NĐQ, khu phố N, phường AP, TP TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện hợp pháp: ông DHK – Chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên – Chỗ ở: Căn hộ số D tầng B (lầu B), khu E số 59 đường số 04 khu phố 5 phường AP, TP TĐ, Thành phố hồ Chí Minh – Là Người đại diện theo pháp luật *(vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn, A do ông ĐVT là Người đại diện theo ủy quyền trình bày: Vào ngày 01/5/2021, A và B (từ đây gọi là "CT NV") cùng nhau thỏa thuận ký kết Hợp đồng số 01/NV-AKATI, theo đó A sẽ cung cấp cho CT NV mặt hàng ván coppha phủ phim theo yêu cầu của CT NV, CT NV có nghĩa vụ thanh toán 100% tiền hàng sau 45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán gồm hóa đơn VAT, đề nghị thanh toán, biên bản giao hàng có xác nhận. Sau khi ký kết hợp đồng, A đã nhiều lần cung cấp hàng hóa cho CT NV. Ngày 04/5/2021, A đã giao và xuất hóa đơn VAT cho CT NV đối với hàng hóa là 500 ván ép coppha phủ phim trị giá 192.500.000đồng. Ngày 14/10/2022, CT NV thanh toán cho A được 10.000.000đồng của số tiền hàng nêu trên, sau đó không tiếp tục thanh toán. Ngày 03/02/2023, A khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc B phải thanh toán cho A số tiền nợ gốc là 182.500.000đồng, tiền lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 18/6/2021 (đến ngày 01/6/2023 là 41.625.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa để giải quyết vụ án nhưng không đến.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt; ông ĐVT có đơn xin vắng mặt nhưng có văn bản trình bày nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 182.500.000đồng, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán với mức lãi suất 1%/tháng/số tiền nợ tính từ ngày 18/6/2021 đến ngày 13/10/2022 là 28.875.000đồng, từ ngày 14/10/2022 đến ngày 15/9/2023 là 20.075.000đồng, và tiếp tục thanh toán tiền lãi cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán; cách tính lãi làm tròn theo tháng, không tính các ngày lẻ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến tại phiên tòa sơ thẩm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật; xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền, tư cách đương sự, thu thập chứng cứ, tống đạt và thông báo văn bản tố tụng đúng quy định pháp luật. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: A nộp Đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc B có trụ sở tại TP TĐ phải trả tiền nợ từ hợp đồng nguyên tắc về mua bán coppha phủ phim. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ

án "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hoá" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân TP TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] A khởi kiện B, Tòa án đã nhiều lần triệu tập CT NV đến Tòa để tham gia tố tụng, giải quyết vụ án nhưng CT NV vẫn không đến. Do đó, Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ do A giao nộp để giải quyết vụ án.

[2.2] Tại Điều 1 của Hợp đồng nguyên tắc số 01/NV-AKATI ngày 01/5/2021, A và CT NV thỏa thuận A cung cấp coppha phủ phim cho CT NV theo từng đơn hàng cụ thể với giá được hai bên thỏa thuận và chấp nhận. Ngày 04/5/2021, A giao hàng 500 ván ép coppha phủ phim cho CT NV, xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 0001274 trị giá 192.500.000đồng và ngày 14/10/2021 CT NV có thanh toán cho A số tiền 10.000.000đồng. Như vậy, CT NV chưa thanh toán đủ tiền hàng cho A, A khởi kiện yêu cầu CT NV thanh toán số tiền hàng còn nợ 182.500.000đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Tại Điều 5 của Hợp đồng nguyên tắc số 01/NV-AKATI ngày 01/5/2021, A và CT NV thỏa thuận CT NV thanh toán 100% giá trị tiền hàng cho A sau 45 ngày nhận đủ hàng và hồ sơ thanh toán (Bộ hồ sơ thanh toán bao gồm: hóa đơn VAT, đề nghị thanh toán, biên bản giao hàng có xác nhận). Sau khi giao hàng cho CT NV trong vòng 3 ngày làm việc A gửi hồ sơ thanh toán cho CT NV để CT NV xử lý hồ sơ kịp thời gian thanh toán theo thỏa thuận. Trong hồ sơ khởi kiện, A giao nộp cho Tòa án Lệnh giao hàng số 0143348 ngày 04/5/2021 có nội dung xác nhận đã đủ số lượng hàng có tính chấp như biên bản giao hàng có xác nhận, Hóa đơn giá trị gia tăng điện tử số 0001274 ngày 04/5/2021, và "Thư đề nghị thanh toán tiền hàng" đề ngày 06/5/2021 gửi cho CT NV. Do đó có cơ sở xác định ngày 17/6/2021 là ngày cuối cùng CT NV có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho A nhưng đến ngày 14/02/2022, CT NV chỉ thanh toán một phần tiền mua hàng của hóa đơn số 001274 (10.000.000đồng), còn nợ 182.500.000đồng và không tiếp tục thanh toán. Nay A khởi kiện yêu cầu CT NV phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán mà tại Hợp đồng nguyên tắc số 01/NV-AKATI ngày 01/5/2021, A và CT NV không thỏa thuận điều khoản về trách nhiệm của CT NV khi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Điều 306 của Luật Thương mại, mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại và mức lãi suất do A yêu cầu 1%/tháng (tương đương 12%/năm), Hội đồng xét xử nhận thấy thời điểm nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi và số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán là có lợi cho bị đơn do đó chấp nhận yêu cầu của A, buộc CT NV phải chịu tiền lãi/số tiền nợ tính từ ngày

18/6/2021 đến khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 15/9/2023 là 48.950.000đồng.

Từ [2.1] và [2.2], tổng số tiền B phải trả cho A tính đến ngày 15/9/2023 là 231.450.000đ (Hai trăm ba mươi mốt ngàn bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

[3] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị đơn CT NV là phải chịu án phí sơ thẩm là 11.572.500đ (Mười một triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án. A không phải chịu án phí sơ thẩm nên được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 277 và Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 50, Điều 306 Luật Thương mại 2005;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi bổ sung năm 2014);

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn A: Buộc B có nghĩa vụ thanh toán cho A số tiền mua hàng hóa còn thiếu theo Hợp đồng nguyên tắc số 01/NV-AKATI ngày 01/5/2021 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001274 ngày 04/5/2021 là 182.500.000đ (Một trăm tám mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng); tiền lãi do chậm thanh toán tiền nợ tạm tính đến ngày 15/9/2023 là 48.950.000đ (Bốn mươi tám triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng), tổng cộng tính đến ngày 15/9/2013 là 231.450.000đ (Hai trăm ba mươi mốt ngàn bốn trăm năm mươi ngàn đồng).

Việc thanh toán tiền do A và B tự thực hiện hoặc được thực hiện tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: B là phải chịu án phí sơ thẩm là 11.572.500đ (Mười một triệu năm trăm bảy mươi hai ngàn năm trăm đồng). A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.604.000đồng (Năm triệu sáu trăm lẻ bốn ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0002450 ngày 21/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: A, B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án.

Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Thủ Đức;
- Chi cục Thi hành án dân sự TP.Thủ Đức;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lưu Hải Quỳnh Anh